



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Xuân Hường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Thu	Ủy viên
Ông Đinh Văn Cường	Ủy viên
Ông Hoàng Duy Anh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 01/03/2017)
Ông Nguyễn Đình Khái	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 01/03/2017)

Ban Tổng giám đốc

Ông Bùi Xuân Hường	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Hồng	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Thu	Kế toán trưởng

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3



Bùi Xuân Hường
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2017



Số: ~~96~~ 17/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi : Quý Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20 tháng 07 năm 2017, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã thuyết minh tại mục 12 phần IV Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, khoản trích trước chi phí quảng cáo nhưng thực tế chưa phát sinh trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2017 với giá trị là 45.174.211.301 đồng chưa được Công ty hoàn nhập để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Nếu thực hiện hoàn nhập khoản trích trước chi phí nêu trên thì chỉ tiêu chi phí bán hàng sẽ giảm với giá trị 45.174.211.301 đồng và lợi nhuận kế toán trước thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 sẽ tăng với giá trị tương ứng.

02226
NG T
HIỆM H
N VÀ Đ
T N
T Y - T

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**
(tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		133.452.855.264	101.561.198.601
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		49.888.159.235	17.809.665.992
1. Tiền	111	V.1	19.888.159.235	17.809.665.992
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.304.026.996	28.203.167.557
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	36.156.314.587	27.384.458.699
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	830.937.300	384.469.014
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	550.848.008	1.450.531.648
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.234.072.899)	(1.064.474.953)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	-	48.183.149
IV. Hàng tồn kho	140		46.111.569.205	52.776.995.413
1. Hàng tồn kho	141	V.9	46.111.569.205	52.776.995.413
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.149.099.828	2.771.369.639
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	13.386.146	5.344.112
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.135.713.682	2.732.136.723
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.15	-	33.888.804
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89.192.714.164	92.992.122.398
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		87.967.732.000	91.647.690.282
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	83.553.326.300	87.233.284.582
- Nguyên giá	222		123.664.888.728	123.442.165.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.111.562.428)	(36.208.881.146)
2. TSCĐ vô hình	227	V.8	4.414.405.700	4.414.405.700
- Nguyên giá	228		4.414.405.700	4.414.405.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	558.961.533	742.684.533
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		558.961.533	742.684.533
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		666.020.631	601.747.583
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	573.526.231	601.747.583
2. Tài sản dài hạn khác	268		92.494.400	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		222.645.569.428	194.553.320.999

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		90.035.881.259	64.121.266.240
I. Nợ ngắn hạn	310		80.577.080.259	54.662.465.240
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	15.079.898.940	22.968.408.872
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	757.911.020	3.213.613.984
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	4.309.601.227	1.803.695.406
4. Phải trả người lao động	314	V.16	1.413.848.675	5.244.490.951
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	45.195.230.859	115.657.605
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.331.615.273	2.417.103.185
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	9.483.000.000	17.912.248.146
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.005.974.265	987.247.091
II. Nợ dài hạn	330		9.458.801.000	9.458.801.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	9.458.801.000	9.458.801.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		132.609.688.169	130.432.054.759
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	132.609.688.169	130.432.054.759
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		68.000.000.000	68.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.000.000.000	68.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.803.527.500	25.823.527.500
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.502.510.381	7.376.662.399
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.303.650.288	29.231.864.860
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.029.151.319	6.714.905.227
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.274.498.969	22.516.959.633
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		222.645.569.428	194.553.320.999

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Thu

Tổng Giám đốc




Bùi Xuân Hường

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

Mẫu B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	169.865.049.384	120.223.226.731
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.532.058.565	390.838.628
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10	VI.3	168.332.990.819	119.832.388.103
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	73.216.783.141	63.636.036.317
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		95.116.207.678	56.196.351.786
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	432.260.521	33.592.804
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.221.116.724	1.505.196.981
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		954.261.733	1.497.166.981
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	62.414.668.956	27.089.041.576
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	8.471.309.421	9.449.969.453
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		22.441.373.098	18.185.736.580
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.037.037.112	1.037.363.971
12. Chi phí khác	32	VI.8	574.178.212	479.741.349
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		462.858.900	557.622.622
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.904.231.998	18.743.359.202
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	4.629.733.029	3.776.761.840
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18.274.498.969	14.966.597.362
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	2.499	2.151

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Thu



Nguyễn Thị Kim Thu



Bùi Xuân Hường



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		167.337.891.891	114.282.335.919
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(75.980.315.468)	(73.526.074.292)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.599.343.195)	(13.500.257.228)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(1.730.819.634)	(1.571.683.959)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.405.877.141)	(2.708.400.601)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.737.720.266	2.370.211.873
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.266.619.755)	(19.106.252.148)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53.092.636.964	6.239.879.564
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.493.182)	(1.708.246.988)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	282.318.182
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(25.000.000.000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		25.000.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		372.510.387	33.592.804
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		346.017.205	(1.392.336.002)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	15.500.000.000
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(20.000.000)	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		5.450.000.000	19.028.612.179
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.879.248.146)	(24.497.088.468)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.910.912.780)	(7.913.622.650)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.360.160.926)	2.117.901.061
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		32.078.493.243	6.965.444.623
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.809.665.992	8.466.036.196
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	49.888.159.235	15.431.480.819

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kim Thu

Nguyễn Thị Kim Thu

Bùi Xuân Hường

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/2003/QĐ-BYT ngày 01/09/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 11 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 31/03/2016 thì vốn điều lệ của Công ty là **68.000.000.000 VND** (Sáu mươi tám tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng;
- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế./.

Trụ sở chính của Công ty: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội: Số 358 đường Giải Phóng - Quận Thanh Xuân - TP Hà Nội;
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: Số 42/74 Nguyễn Giản Thanh - Quận 10 - TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh tại TP Hải Phòng: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh (Bao gồm: Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Hồ Chí Minh và Chi nhánh Hải Phòng). Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty với các chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa vật kiến trúc

Thời gian khấu hao <năm>

10 - 50

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	07 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ ô đất số 6, dãy B, lô TT5B, dự án Tây nam hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất lâu dài nên Công ty không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư công trình xây dựng chi nhánh tại Đà Nẵng và công trình xây dựng Nhà sản xuất viên nang mềm, dầu cao để hình thành tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh khi có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ.

Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí quảng cáo.

Chi phí lãi vay phải trả là chi phí lãi vay thực tế đã phát sinh, được ước tính căn cứ vào hợp đồng vay, khế ước vay, lãi suất khoản vay và thời gian vay đã phát sinh.

Chi phí quảng cáo được Công ty ước tính và ghi nhận vào chi phí bán hàng trong kỳ căn cứ trên số lượng thành phẩm, hàng hoá tiêu thụ thực tế phát sinh hàng tháng và đơn giá chi phí quảng cáo cho từng sản phẩm theo Quyết định số 03 ngày 01/01/2017 của Ban Tổng giám đốc về quy định giá bán sản phẩm và chi phí quảng cáo cho năm 2017. Khi chi phí quảng cáo thực tế phát sinh, Công ty đã thực hiện ghi giảm chi phí phải trả. Tại thời điểm 30/06/2017, chi phí quảng cáo đã trích trước vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh là 45.174.211.301 đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, doanh thu bán các sản phẩm thiết bị y tế, doanh thu dịch vụ cho thuê kho, trông xe và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**18.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% cho các mặt hàng thuốc và 10% cho các mặt hàng và dịch vụ khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao

28.
T.Y
HỮU
ĐÌNH
AM
P.Y

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ**1. Tiền**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	817.861.927	984.835.380
Tiền gửi ngân hàng	19.070.297.308	16.824.830.612
VND	18.766.091.180	16.520.624.484
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng	10.017.542.886	9.760.943.943
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng	6.583.285.864	3.796.713.736
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Nam Hà Nội	1.513.664.664	1.751.577.742
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội	248.412.825	832.616.712
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM	401.147.960	200.430.624
Ngân hàng Agribank - CN.Hồng Bàng	857.050	947.750
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Bắc Hải	1.179.931	177.393.977
USD	304.206.128	304.206.128
Văn phòng Công ty	304.206.128	304.206.128
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng	304.206.128	304.206.128
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng	20.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng	10.000.000.000	-
Cộng	49.888.159.235	17.809.665.992

2. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Dược Đông Bắc	1.263.133.791	-	1.311.117.396	-
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Y tế	3.432.389.200	-	4.241.160.575	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH Đại Bắc	5.248.809.355	-	3.218.627.410	-
Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - Ladophar	2.627.056.113	-	467.775.000	-
Các đối tượng khác	23.584.926.128	1.234.072.899	18.145.778.318	1.064.474.953
Cộng	36.156.314.587	1.234.072.899	27.384.458.699	1.064.474.953

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Dược phẩm Cửa Long	390.000.000	-
Các đối tượng khác	440.937.300	384.469.014
Cộng	830.937.300	384.469.014

4. Phải thu khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
- Ký cược, ký quỹ	386.689.583	-	920.937.155	-
- Phải thu khác	164.158.425	-	529.594.493	-
Cộng	550.848.008	-	1.450.531.648	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	-	-	-	48.183.149
Cộng	-	-	-	48.183.149

6. Nợ xấu

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu	1.234.072.899	-	1.064.474.953	-
Công ty "Fileon - Ukraine" (quá hạn thanh toán 05 năm)	971.034.874	-	971.034.874	-
Các đối tượng khác	263.038.025	-	93.440.079	-
Cộng	1.234.072.899	-	1.064.474.953	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Đơn vị tính: VND

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2017		67.133.549.559	44.923.417.859	7.443.351.888	3.941.846.422	123.442.165.728
Mua trong kỳ		-	39.000.000	-	-	39.000.000
- Đầu tư XDDB hoàn thành		-	183.723.000	-	-	183.723.000
Số dư ngày 30/06/2017		67.133.549.559	45.146.140.859	7.443.351.888	3.941.846.422	123.664.888.728
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2017		10.318.926.697	20.940.786.827	2.930.600.570	2.018.567.052	36.208.881.146
Khấu hao trong kỳ		1.159.442.052	2.132.207.433	424.024.835	187.006.962	3.902.681.282
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2017		11.478.368.749	23.072.994.260	3.354.625.405	2.205.574.014	40.111.562.428
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2017		56.814.622.862	23.982.631.032	4.512.751.318	1.923.279.370	87.233.284.582
- Tại ngày 30/06/2017		55.655.180.810	22.073.146.599	4.088.726.483	1.736.272.408	83.553.326.300

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 52.417.962.779 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.217.095.756 VND.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2017	4.414.405.700	4.414.405.700
Số dư ngày 30/06/2017	4.414.405.700	4.414.405.700
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2017	-	-
Số dư ngày 30/06/2017	-	-
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2017	4.414.405.700	4.414.405.700
- Tại ngày 30/06/2017	4.414.405.700	4.414.405.700

9. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27.149.274.278	-	34.077.436.339	-
Chi phí SXKD dở dang	5.463.889.982	-	7.452.042.217	-
Thành phẩm	9.620.502.057	-	8.429.550.569	-
Hàng hoá	3.877.902.888	-	2.817.966.288	-
Cộng	46.111.569.205	-	52.776.995.413	-

10. Tài sản dở dang dài hạn**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn**

Công trình xây dựng Nhà sản xuất viên nang mềm, dầu cao

Công trình xây dựng chi nhánh tại Hà Nội

Cộng

30/06/2017

VND

01/01/2017

VND

558.961.533

558.961.533

-

183.723.000

558.961.533**742.684.533****11. Chi phí trả trước**

30/06/2017

VND

01/01/2017

VND

a) Ngắn hạn

Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ khác

13.386.146

5.344.112

13.386.146

5.344.112

-

-

b) Dài hạn

Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ

573.526.231

601.747.583

573.526.231

601.747.583

Cộng**586.912.377****607.091.695**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		Số phát sinh trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	9.483.000.000	9.483.000.000	5.450.000.000	13.879.248.146	17.912.248.146	17.912.248.146
Vay ngân hàng	-	-	-	2.509.248.146	2.509.248.146	2.509.248.146
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (i)	-	-	-	2.509.248.146	2.509.248.146	2.509.248.146
Vay cá nhân (ii)	9.483.000.000	9.483.000.000	5.450.000.000	11.370.000.000	15.403.000.000	15.403.000.000
Nguyễn Đình Thụ	-	-	1.200.000.000	2.200.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Lưu Tuấn Phương	1.800.000.000	1.800.000.000	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000
Nguyễn Đình Đức	-	-	-	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
Bùi Văn Hiệp	-	-	600.000.000	2.000.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
Nguyễn Thị Hoài	1.900.000.000	1.900.000.000	2.150.000.000	1.750.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Lê Thị Hòa	-	-	1.400.000.000	2.600.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Nguyễn Chí Công	380.000.000	380.000.000	100.000.000	495.000.000	775.000.000	775.000.000
Nguyễn Thị Kim Thu	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
Ngô Thị Hồng	125.000.000	125.000.000	-	-	125.000.000	125.000.000
Các đối tượng khác	4.978.000.000	4.978.000.000	-	675.000.000	5.653.000.000	5.653.000.000
b) Vay dài hạn	9.458.801.000	9.458.801.000	-	-	9.458.801.000	9.458.801.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (iii)	9.458.801.000	9.458.801.000	-	-	9.458.801.000	9.458.801.000
Tổng cộng	18.941.801.000	18.941.801.000	5.450.000.000	13.879.248.146	27.371.049.146	27.371.049.146



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

(i) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015- HĐTDHM/NHCT-166-DPTW3 ngày 03/08/2015 với hạn mức vay 30.000.000.000 đồng từ 03/07/2015 đến hết ngày 20/07/2016. Mục đích sử dụng khoản vay: để bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C bằng vốn vay ngân hàng, bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất được tính là lãi suất năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở và biên độ tối đa 4%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền với đất tại xã Nam Sơn, huyện An Dương, Hải Phòng và máy móc thiết bị.

(ii) Khoản vay từ cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với kỳ hạn và lãi suất tiền vay theo thỏa thuận từng thời kỳ và theo thông báo của Công ty.

(iii) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hồng Bàng theo hợp đồng tín dụng số 01/HM/2013 ngày 23/07/2013 với hạn mức vay 20.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 7 năm. Mục đích sử dụng khoản vay: để bổ sung vốn xây dựng phân xưởng sản xuất thuốc Đông dược. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất thả nổi, được xác định và điều chỉnh theo các quy định trong hợp đồng. Lãi suất của kỳ đầu tiên là 12,5%. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị thực hiện từ dự án.

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Phải trả người bán

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại dược liệu Sơn Tùng	2.527.137.060	2.527.137.060	1.225.741.965	1.225.741.965
Công ty TNHH Sản xuất bao bì và Thương mại Đức Thành	1.312.651.780	1.312.651.780	1.113.462.999	1.113.462.999
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT - CN Hà Nội	-	-	4.636.000.000	4.636.000.000
Vũ Xuân Dương	24.045.000	24.045.000	1.445.295.000	1.445.295.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Thịnh	-	-	774.001.800	774.001.800
Các đối tượng khác	11.216.065.100	11.216.065.100	13.773.907.108	13.773.907.108
Cộng	15.079.898.940	15.079.898.940	22.968.408.872	22.968.408.872

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoà Phát	-	2.587.447.064
Vũ Duy Đề	50.000.000	237.200.000
Các đối tượng khác	707.911.020	388.966.920
Cộng	757.911.020	3.213.613.984

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2017
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nội địa	-	2.051.242.407	1.547.059.150	504.183.257
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	829.475.950	829.475.950	-
Thuế TNDN	1.405.877.141	4.629.733.029	3.405.877.141	2.629.733.029
Thuế thu nhập cá nhân	397.818.265	763.398.644	572.362.624	588.854.285
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.198.433.585	611.602.929	586.830.656
Các loại thuế khác	-	7.618.985	7.618.985	-
Cộng	1.803.695.406	9.479.902.600	6.973.996.779	4.309.601.227
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	33.888.804	33.888.804	-	-
Cộng	33.888.804	33.888.804	-	-

16. Phải trả người lao động

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền lương còn phải trả	1.413.848.675	1.642.332.554
Dự phòng tiền lương (i)	-	3.602.158.397
Cộng	1.413.848.675	5.244.490.951

(i) là khoản trích lập dự phòng tiền lương không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện năm 2016. Đến thời điểm 30/06/2017, Công ty tính giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ đối với phần dự phòng tiền lương đã trích lập nhưng chưa sử dụng với giá trị là 3.602.158.397 đồng.

17. Chi phí phải trả

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí quảng cáo	45.174.211.301	-
Trích trước chi phí lãi vay	21.019.558	33.502.180
Trích trước chi phí phải trả khác	-	82.155.425
Cộng	45.195.230.859	115.657.605

18. Phải trả khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	94.902.978
Kinh phí công đoàn	119.000.000	110.936.338

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Cổ tức, lợi nhuận phải trả	812.839.120	609.271.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.399.776.153	1.601.992.269
Cộng	2.331.615.273	2.417.103.185

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2016	52.500.000.000	25.924.627.500	17.710.026.885	96.134.654.385
Tăng vốn trong năm	15.500.000.000	-	-	15.500.000.000
Lãi trong năm	-	-	22.516.959.633	22.516.959.633
Chia cổ tức	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(1.946.341.243)	(1.946.341.243)
Giảm khác	-	(101.100.000)	(648.780.415)	(749.880.415)
Số dư ngày 01/01/2017	68.000.000.000	25.823.527.500	29.231.864.860	123.055.392.360
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	18.274.498.969	18.274.498.969
Chia cổ tức	-	-	(13.600.000.000)	(13.600.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(2.702.035.156)	(2.702.035.156)
Giảm khác	-	(20.000.000)	(900.678.385)	(920.678.385)
Số dư ngày 30/06/2017	68.000.000.000	25.803.527.500	30.303.650.288	124.107.177.788

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	16.874.980.000	16.874.980.000
Các cổ đông khác	51.125.020.000	51.125.020.000
Cộng	68.000.000.000	68.000.000.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	68.000.000.000	52.500.000.000
Vốn góp đầu năm	-	15.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	68.000.000.000	68.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.600.000.000	8.400.000.000

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

19.4 Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.800.000	6.800.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	6.800.000	6.800.000
Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.800.000	6.800.000
Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2017
Quỹ đầu tư phát triển	7.376.662.399	1.125.847.982	-	8.502.510.381
Cộng	7.376.662.399	1.125.847.982	-	8.502.510.381

***) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
a) Doanh thu	169.865.049.384	120.223.226.731
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	169.865.049.384	120.223.226.731
Cộng	169.865.049.384	120.223.226.731

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.532.058.565	390.838.628
Cộng	1.532.058.565	390.838.628

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm	168.332.990.819	119.832.388.103
Cộng	168.332.990.819	119.832.388.103

4. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	73.216.783.141	63.636.036.317
Cộng	73.216.783.141	63.636.036.317

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	432.260.521	33.592.804
Cộng	432.260.521	33.592.804

6. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	954.261.733	1.497.166.981
Chiết khấu bán hàng	684.381.147	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	182.500	8.030.000
Chi phí tài chính khác	582.291.344	-
Cộng	2.221.116.724	1.505.196.981

7. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập từ tiền cho thuê nhà, gửi xe	430.448.035	895.247.285
Thu tiền điện, nước	-	16.805.913
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	91.363.636
Thu nhập khác	606.589.077	33.947.137
Cộng	1.037.037.112	1.037.363.971

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

8. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	300.740.879
Các khoản chi phí khác	574.178.212	179.000.470
Cộng	574.178.212	479.741.349

9. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.471.309.421	9.449.969.453
Chi phí nhân viên quản lý	3.254.413.955	4.859.100.990
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	228.128.429	207.811.605
Chi phí đồ dùng văn phòng	260.888.628	121.573.436
Khấu hao tài sản cố định	967.679.289	945.036.160
Thuế, phí, lệ phí	1.510.891.576	1.618.891.737
Chi phí dự phòng	169.597.946	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.900.491.814	1.430.847.476
Chi phí bằng tiền khác	179.217.784	266.708.049
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	62.414.668.956	27.089.041.576
Chi phí nhân viên bán hàng	5.203.338.780	2.087.407.490
Chi phí vật liệu bao bì	88.567.061	93.517.282
Chi phí dụng cụ đồ dùng	42.763.198	13.979.090
Khấu hao tài sản cố định	84.086.930	100.904.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.430.649.917	2.109.252.162
Chi phí bằng tiền khác	55.565.263.070	22.683.981.236
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN	(3.602.158.397)	-

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.696.927.498	47.100.437.609
Chi phí nhân công	18.462.120.329	10.032.152.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.902.681.282	3.801.007.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.356.087.840	4.998.487.423
Chi phí bằng tiền khác	54.721.753.581	25.156.519.843
Cộng	138.139.570.530	91.088.605.368

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	169.802.288.452	120.903.344.878
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>169.802.288.452</i>	<i>120.903.344.878</i>
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	146.898.056.454	102.159.985.676
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>146.653.623.305</i>	<i>102.019.535.676</i>
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>244.433.149</i>	<i>140.450.000</i>
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	23.148.665.147	18.883.809.202
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.629.733.029	3.776.761.840

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.274.498.969	14.966.597.362
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.274.498.969	14.966.597.362
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	1.279.214.928	1.047.661.815
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.800.000	6.470.606
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (ii)	2.499	2.151

(i) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2017 được tạm tính theo tỷ lệ 7% lợi nhuận đạt được.

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2016 được điều chỉnh lại so với số đã được báo cáo do loại trừ quỹ khen thưởng phúc lợi theo thực tế đã trích.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	5.450.000.000	19.028.612.179
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.450.000.000	19.028.612.179
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	13.879.248.146	24.497.088.468
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	13.879.248.146	24.497.088.468

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH Đại Bắc
Nguyễn Thị Kim Thu
Ngô Thị Hồng

Mối quan hệ

Cổ đông
Kế toán trưởng
Phó Tổng giám đốc

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu	9.499.721.377	9.441.781.840
Công ty TNHH Đại Bắc	9.499.721.377	9.441.781.840
Lãi vay phải trả	9.084.375	18.168.750
Nguyễn Thị Kim Thu	6.412.500	12.825.000
Ngô Thị Hồng	2.671.875	5.343.750

c) Số dư với các bên liên quan

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	5.218.809.355	3.600.180.130
Công ty TNHH Đại Bắc	5.218.809.355	3.600.180.130
Các khoản vay	425.000.000	425.000.000
Nguyễn Thị Kim Thu	300.000.000	300.000.000
Ngô Thị Hồng	125.000.000	125.000.000

d) Thu nhập của Ban Tổng giám đốc

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	595.056.937	547.105.083
Cộng	595.056.937	547.105.083

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận****3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND					
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
	(1)	(2)	(3)	(4 = 1 + 2 + 3)	(5)	(6 = 4 + 5)
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	161.338.769.705	-	6.994.221.114	168.332.990.819	-	168.332.990.819
2. Giá vốn hàng bán	68.980.039.830	-	4.236.743.311	73.216.783.141	-	73.216.783.141
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	92.358.729.875	-	2.757.477.803	95.116.207.678	-	95.116.207.678

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND					
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
	(1)	(2)	(3)	(4 = 1 + 2 + 3)	(5)	(6 = 4 + 5)
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	110.325.992.392	-	9.506.395.711	119.832.388.103	-	119.832.388.103
2. Giá vốn hàng bán	56.597.640.487	-	7.038.395.830	63.636.036.317	-	63.636.036.317
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	53.728.351.905	-	2.467.999.881	56.196.351.786	-	56.196.351.786



Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

3.2 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thuốc, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	18.941.801.000	27.371.049.146
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	49.888.159.235	17.809.665.992
Nợ thuần	(30.946.358.235)	9.561.383.154
Vốn chủ sở hữu	132.609.688.169	130.432.054.759
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,0%	0,0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.888.159.235	17.809.665.992
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.473.089.696	27.770.515.394
Cộng	85.361.248.931	45.580.181.386
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	18.941.801.000	27.371.049.146
Phải trả người bán và phải trả khác	17.411.514.213	25.385.512.057
Chi phí phải trả	45.195.230.859	115.657.605
Cộng	81.548.546.072	52.872.218.808

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

TR. C
T. Y
J. U. H. A
N. H. G. I
M
H. A

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

<u>30/06/2017</u>	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	17.411.514.213	-	17.411.514.213
Chi phí phải trả	45.195.230.859	-	45.195.230.859
Các khoản vay	9.483.000.000	9.458.801.000	18.941.801.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
<u>01/01/2017</u>			
Phải trả người bán và phải trả khác	25.385.512.057	-	25.385.512.057
Chi phí phải trả	115.657.605	-	115.657.605
Các khoản vay	17.912.248.146	9.458.801.000	27.371.049.146

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>30/06/2017</u>	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.888.159.235	-	49.888.159.235
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.473.089.696	-	35.473.089.696
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
<u>01/01/2017</u>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.809.665.992	-	17.809.665.992
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.770.515.394	-	27.770.515.394

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2017

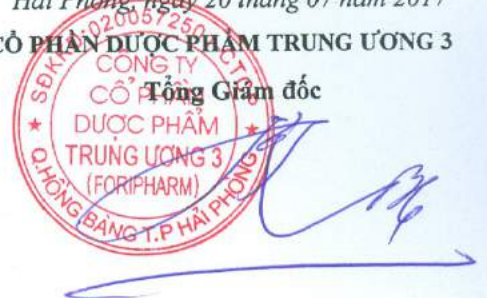
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Kim Thu

Nguyễn Thị Kim Thu

Bùi Xuân Hường

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 02-2017/CV-TGD-DP3
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế 6 tháng/2017 so với cùng
kỳ năm trước, và ý kiến ngoại trừ
của kiểm toán

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước .
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Trước tiên Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 chân thành cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ của các quý cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ khoản 3 Điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài Chính quy định “Tổ chức niêm yết phải thực hiện công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày kết thúc quý, trường hợp lợi nhuận sau thuế có biến động 10% trở lên so với cùng kỳ Công ty phải thực hiện giải trình rõ nguyên nhân trong báo cáo tài chính đó”. Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính ngày 19/7/2016 Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung ương 3 tiến hành công bố thông tin với nội dung Báo cáo tài chính giữa niên độ 2017 đã được soát xét có kết quả như sau:



Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng/2017	Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng /2016	So sánh 6 tháng 2017 với 6 tháng 2016	
		Chênh lệch	% CL
18.274.498.969	14.966.597.362	+3.307.901.607	+ 22,1%

I/ Giải trình về khoản lợi nhuận biến động:

Lợi nhuận sau thuế của Công ty 6 tháng 2017 tăng so với 6 tháng 2016 là 3.308 triệu đồng là do đẩy mạnh công tác bán hàng nên doanh thu tăng, bên cạnh đó trong sản xuất công ty đã áp dụng các giải pháp tiết kiệm chi phí hạ giá thành sản phẩm số liệu chi tiết như sau:

1.Doanh thu và chi phí bán sản phẩm đều tăng theo tỷ lệ tương ứng. Do tỷ lệ tăng doanh thu cao hơn dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của Báo cáo soát xét so với cùng kỳ năm trước tăng 4.255 triệu. Tổng lợi nhuận tăng 4.161 triệu đồng

2.Do lợi nhuận tăng nên thuế TNDN phải nộp tăng hơn 853 triệu đồng, làm cho lợi nhuận sau thuế giảm 853 triệu đồng.

Sau bù trừ tăng và giảm lợi nhuận do các nguyên nhân trên thì lợi nhuận sau thuế tăng là 3.308 triệu đồng.

II/ Giải trình ý kiến của kiểm toán:

Báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2017 Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam kiểm toán soát xét và đã đưa ra kết luận ngoại trừ. “*khoản trích trước chi phí quảng cáo nhưng thực tế chưa phát sinh trong kỳ hoạt*

động 6 tháng đầu năm 2017 với giá trị là 45.174.211.301 đồng chưa được Công ty hoàn nhập để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Nếu thực hiện hoàn nhập khoản trích trước chi phí nêu trên thì chỉ tiêu chi phí bán hàng sẽ giảm với giá trị 45.174.211.301 đồng và lợi nhuận kế toán trước thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 sẽ tăng với giá trị tương ứng.". Về phần này Công ty xin được giải trình như sau:

Năm 2017 Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 xây dựng kế hoạch quảng cáo để thúc đẩy bán hàng góp phần hoàn thành các chỉ tiêu đại hội đồng cổ đông thông qua. Tổng chi phí dự kiến cho quảng cáo là 80 tỷ với các hình thức như quảng cáo trên truyền hình, truyền thanh, xe buýt, và các báo điện tử khác...và sẽ được triển khai tập trung vào 6 tháng cuối năm. Công ty hiện đã ký kết các hợp đồng với các đối tác như Công ty TNHH Truyền thông và giải trí Sao thủy, Công ty CP Truyền thông Đa phương tiện Sen, Công ty TNHH Truyền thông Lê Gia, Công ty Cổ phần Truyền thông S.U.N RÍE, Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến FPT, Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền thông đa phương tiện và một số công ty khác để thực hiện quảng cáo theo kế hoạch. Để phù hợp với kết quả thực tế trong 6 tháng đầu năm 2017 Công ty đã trích trước chi phí quảng cáo sẽ phát sinh dựa trên sản lượng đã tiêu thụ và đơn giá quảng cáo cho mỗi sản phẩm số tiền là 45.174.211.301.. Tránh trường hợp 6 tháng đầu năm lợi nhuận tăng đột biến và 6 tháng cuối năm lại lỗ quá lớn do chi phí quảng cáo phát sinh nên Công ty đã không hoàn nhập khoản trích trước để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ như trong ý kiến của kiểm toán đã nêu.

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về việc biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2017 so với 6 tháng năm 2016 và giải trình ý kiến của kiểm toán đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội(HNX).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTK.



Bùi Xuân Hưởng